UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN TRƯA HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 10/2026

Tổng số học sinh: 454 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 22 bữa

Tổng số tiền/tháng: 204,300,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 9,286,364 đồng
Số tiền/HS/bữa: 20,455 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 9,286,364 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán 204,300,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 01/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	50.10	120,000	6,012,000	9,033,900
		Gừng	Kg	2.30	18,000	41,400	
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500	
		Đậu rán	Kg	50.00	26,000	1,300,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	40.35	20,000	807,000	
Cộng							**9,806,400**
Thứ sáu (ngày 02/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	8,489,100
		Su su	Kg	43.10	14,000	603,400	
		Giò lợn	Kg	41.90	138,000	5,782,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	46.90	15,000	703,500	
Cộng							**9,261,600**
Thứ hai (ngày 05/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	42.60	135,000	5,751,000	8,489,100
		Đậu rán	Kg	45.10	26,000	1,172,600	
		Cà chua	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	22.90	15,000	343,500	
		Khoai tây	Kg	50.00	18,000	900,000	
Cộng							**9,261,600**
Thứ ba (ngày 06/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	17.90	135,000	2,416,500	
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn	Kg	20.0	138,000	2,760,000	8,489,100
		Ngô ngọt	Kg	11.20	55,000	616,000	
		Cà rốt	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	1.90	40,000	76,000	
		Bí đỏ	Kg	38.10	18,000	685,800	
Cộng							**9,261,600**
Thứ tư (ngày 07/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.20	135,000	6,372,000	8,474,100
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,261,600**
Thứ năm (ngày 08/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	46.00	120,000	5,520,000	8,489,100
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.90	135,000	526,500	
		Đậu rán	Kg	49.50	26,000	1,287,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	39.80	20,000	796,000	
Cộng							**9,261,600**
Thứ sáu (ngày 09/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	8,489,100
		Su su	Kg	43.10	14,000	603,400	
		Giò lợn	Kg	41.90	138,000	5,782,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	46.90	15,000	703,500	
Cộng							**9,261,600**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	42.60	135,000	5,751,000	8,489,100
		Đậu rán	Kg	45.10	26,000	1,172,600	
		Cà chua	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	22.90	15,000	343,500	
		Khoai tây	Kg	50.00	18,000	900,000	
Cộng							**9,261,600**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gio xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	17.90	135,000	2,416,500	8,489,100
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	
		Giò lợn	Kg	20.0	138,000	2,760,000	
		Ngô ngọt	Kg	11.20	55,000	616,000	
		Cà rốt	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	1.90	40,000	76,000	
		Bí đỏ	Kg	38.10	18,000	685,800	
Cộng							**9,261,600**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.20	135,000	6,372,000	8,474,100
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,261,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa trưa	4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	46.00	120,000	5,520,000	8,489,100
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.90	135,000	526,500	
		Đậu rán	Kg	49.50	26,000	1,287,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	39.80	20,000	796,000	
Cộng							**9,261,600**
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	8,489,100
		Su su	Kg	43.10	14,000	603,400	
		Giò lợn	Kg	41.90	138,000	5,782,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	46.90	15,000	703,500	
Cộng							**9,261,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	772,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	42.60	135,000	5,751,000	8,489,100
		Đậu rán	Kg	45.10	26,000	1,172,600	
		Cà chua	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	22.90	15,000	343,500	
		Khoai tây	Kg	50.00	18,000	900,000	
Cộng							**9,261,600**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	17.90	135,000	2,416,500	8,489,100
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	
		Giò lợn	Kg	20.0	138,000	2,760,000	
		Ngô ngọt	Kg	11.20	55,000	616,000	
		Cà rốt	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	1.90	40,000	76,000	
		Bí đỏ	Kg	38.10	18,000	685,800	
Cộng							**9,261,600**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Gà	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.20	135,000	6,372,000	
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	8,474,100
		Cà rốt	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,261,600**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	772,500
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	46.00	120,000	5,520,000	
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.90	135,000	526,500	
		Đậu rán	Kg	49.50	26,000	1,287,000	8,489,100
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	39.80	20,000	796,000	
Cộng							**9,261,600**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	772,500
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	
		Su su	Kg	43.10	14,000	603,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn	Kg	41.90	138,000	5,782,200	8,489,100
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	46.90	15,000	703,500	
Cộng							**9,261,600**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	42.60	135,000	5,751,000	8,489,100
		Đậu rán	Kg	45.10	26,000	1,172,600	
		Cà chua	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	22.90	15,000	343,500	
		Khoai tây	Kg	50.00	18,000	900,000	
Cộng							**9,261,600**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	17.90	135,000	2,416,500	8,489,100
		Trứng gà	Quả	454.0	3,200	1,452,800	
		Giò lợn	Kg	20.0	138,000	2,760,000	
		Ngô ngọt	Kg	11.20	55,000	616,000	
		Cà rốt	Kg	12.10	20,000	242,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	1.90	40,000	76,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Bí đỏ	Kg	38.10	18,000	685,800	
Cộng							**9,261,600**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	787,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Đường trắng	Kg	0.60	25,000	15,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	47.20	135,000	6,372,000	8,474,100
		Trứng chim cút	Kg	1312	800	1,049,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà rốt	Kg	2.70	20,000	54,000	
		Bắp cải	Kg	63.90	15,000	958,500	
Cộng							**9,261,600**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt gà mía	Kg	46.00	120,000	5,520,000	8,489,100
		Gừng	Kg	2.20	18,000	39,600	
		Thịt lợn mông	Kg	3.90	135,000	526,500	
		Đậu rán	Kg	49.50	26,000	1,287,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Bí xanh	Kg	39.80	20,000	796,000	
Cộng							**9,261,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa trưa	2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4 Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.50	7,000	10,500	772,500
		Hạt nêm	Kg	0.80	60,000	48,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.80	65,000	52,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3.00	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2.00	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7.00	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	8,489,100
		Su su	Kg	43.10	14,000	603,400	
		Giò lợn	Kg	41.90	138,000	5,782,200	
		Cà chua	Kg	12.00	20,000	240,000	
		Hành lá	Kg	2.00	40,000	80,000	
		Bắp cải	Kg	46.90	15,000	703,500	
Cộng							**9,261,600**
Tổng							**204,300,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN TRƯA HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 10/2026

Tổng số học sinh: 221 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 22 bữa

Tổng số tiền/tháng: 99,450,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 4,520,455 đồng
Số tiền/HS/bữa: 20,455 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 4,520,455 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán: 99,450,000 đồng
Số tiền không quyết toán: 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 01/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	391,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt gà mía	Kg	25.50	120,000	3,060,000	4,382,600
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	
		Đậu rán	Kg	15.10	26,000	392,600	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí xanh	Kg	16.90	20,000	338,000	
Cộng							**4,773,600**
Thứ sáu (ngày 02/10/2026	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	423,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
)		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	4,084,900
		Su su	Kg	18.10	14,000	253,400	
		Giò lợn	Kg	20.00	138,000	2,760,000	
		Cà chua	Kg	5.90	20,000	118,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	20.40	15,000	306,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ hai (ngày 05/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	390,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	21.10	135,000	2,848,500	4,118,100
		Đậu rán	Kg	15.10	26,000	392,600	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải xanh	Kg	13.00	15,000	195,000	
		Khoai tây	Kg	29.00	18,000	522,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ ba (ngày 06/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	390,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	8.90	135,000	1,201,500	
		Trứng gà	Quả	221.0	3,200	707,200	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn	Kg	9.00	138,000	1,242,000	4,118,100
		Ngô ngọt	Kg	7.40	55,000	407,000	
		Cà rốt	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	18.80	18,000	338,400	
Cộng							**4,508,400**
Thứ tư (ngày 07/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	398,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	24.10	135,000	3,253,500	4,109,900
		Trứng chim cút	Kg	473	800	378,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.50	20,000	50,000	
		Bắp cải	Kg	27.20	15,000	408,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ năm (ngày 08/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	391,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt gà mía	Kg	23.40	120,000	2,808,000	4,117,400
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	
		Đậu rán	Kg	14.90	26,000	387,400	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí xanh	Kg	16.50	20,000	330,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ sáu (ngày 09/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	423,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	4,084,900
		Su su	Kg	18.10	14,000	253,400	
		Giò lợn	Kg	20.00	138,000	2,760,000	
		Cà chua	Kg	5.90	20,000	118,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	20.40	15,000	306,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	390,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	21.10	135,000	2,848,500	4,118,100
		Đậu rán	Kg	15.10	26,000	392,600	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải xanh	Kg	13.00	15,000	195,000	
		Khoai tây	Kg	29.00	18,000	522,000	
Cộng							**4,508,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa trưa	2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	390,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	8.90	135,000	1,201,500	4,118,100
		Trứng gà	Quả	221.0	3,200	707,200	
		Giò lợn	Kg	9.00	138,000	1,242,000	
		Ngô ngọt	Kg	7.40	55,000	407,000	
		Cà rốt	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	18.80	18,000	338,400	
Cộng							**4,508,400**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	398,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	24.10	135,000	3,253,500	4,109,900
		Trứng chim cút	Kg	473	800	378,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.50	20,000	50,000	
		Bắp cải	Kg	27.20	15,000	408,000	
Cộng							**4,508,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa trưa	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	391,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt gà mía	Kg	23.40	120,000	2,808,000	4,117,400
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	
		Đậu rán	Kg	14.90	26,000	387,400	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí xanh	Kg	16.50	20,000	330,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	423,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	4,084,900
		Su su	Kg	18.10	14,000	253,400	
		Giò lợn	Kg	20.00	138,000	2,760,000	
		Cà chua	Kg	5.90	20,000	118,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	20.40	15,000	306,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ hai		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 19/10/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	390,300
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	21.10	135,000	2,848,500	4,118,100
		Đậu rán	Kg	15.10	26,000	392,600	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải xanh	Kg	13.00	15,000	195,000	
		Khoai tây	Kg	29.00	18,000	522,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	390,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	8.90	135,000	1,201,500	4,118,100
		Trứng gà	Quả	221.0	3,200	707,200	
		Giò lợn	Kg	9.00	138,000	1,242,000	
		Ngô ngọt	Kg	7.40	55,000	407,000	
		Cà rốt	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	18.80	18,000	338,400	
Cộng							**4,508,400**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	398,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	24.10	135,000	3,253,500	
		Trứng chim cút	Kg	473	800	378,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	4,109,900
		Cà rốt	Kg	2.50	20,000	50,000	
		Bắp cải	Kg	27.20	15,000	408,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	391,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt gà mía	Kg	23.40	120,000	2,808,000	
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	
		Đậu rán	Kg	14.90	26,000	387,400	4,117,400
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí xanh	Kg	16.50	20,000	330,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	423,500
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	
		Su su	Kg	18.10	14,000	253,400	
		Giò lợn	Kg	20.00	138,000	2,760,000	4,084,900

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà chua	Kg	5.90	20,000	118,000	4,084,900
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	20.40	15,000	306,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	390,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	21.10	135,000	2,848,500	4,118,100
		Đậu rán	Kg	15.10	26,000	392,600	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải xanh	Kg	13.00	15,000	195,000	
		Khoai tây	Kg	29.00	18,000	522,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	390,300
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	8.90	135,000	1,201,500	4,118,100
		Trứng gà	Quả	221.0	3,200	707,200	
		Giò lợn	Kg	9.00	138,000	1,242,000	
		Ngô ngọt	Kg	7.40	55,000	407,000	
		Cà rốt	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bí đỏ	Kg	18.80	18,000	338,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**4,508,400**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	398,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	24.10	135,000	3,253,500	4,109,900
		Trứng chim cút	Kg	473	800	378,400	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.50	20,000	50,000	
		Bắp cải	Kg	27.20	15,000	408,000	
Cộng							**4,508,400**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	391,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.50	65,000	97,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt gà mía	Kg	23.40	120,000	2,808,000	4,117,400
		Gừng	Kg	1.50	18,000	27,000	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	
		Đậu rán	Kg	14.90	26,000	387,400	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Cà chua	Kg	6.00	20,000	120,000	
		Bí xanh	Kg	16.50	20,000	330,000	
Cộng							**4,508,400**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa trưa	3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	423,500
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.30	60,000	18,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	2.00	65,000	130,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	3.50	51,000	178,500	
		Thịt lợn mông	Kg	4.50	135,000	607,500	4,084,900
		Su su	Kg	18.10	14,000	253,400	
		Giò lợn	Kg	20.00	138,000	2,760,000	
		Cà chua	Kg	5.90	20,000	118,000	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Bắp cải	Kg	20.40	15,000	306,000	
Cộng							**4,508,400**
Tổng cộng							**99,450,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN TRƯA HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 10/2026

Tổng số học sinh: 114 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 22 bữa

Tổng số tiền/tháng: 51,300,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 2,331,818 đồng
Số tiền/HS/bữa: 20,455 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 2,331,818 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán 51,300,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 01/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt gà mía	Kg	11.10	120,000	1,332,000	2,243,000
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	
		Đậu rán	Kg	13.10	26,000	340,600	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Bí xanh	Kg	10.30	20,000	206,000	
Cộng							**2,462,400**
Thứ sáu (ngày 02/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	2.50	135,000	337,500	2,106,200
		Su su	Kg	9.80	14,000	137,200	
		Giò lợn	Kg	10.00	138,000	1,380,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**2,325,600**
Thứ hai (ngày 05/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	10.00	135,000	1,350,000	2,106,200
		Đậu rán	Kg	12.00	26,000	312,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.60	15,000	114,000	
		Khoai tây	Kg	13.90	18,000	250,200	
Cộng							**2,325,600**
Thứ ba (ngày 06/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.40	135,000	594,000	
		Trứng gà	Quả	114.0	3,200	364,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn	Kg	4.0	138,000	552,000	2,106,200
		Ngô ngọt	Kg	5.2	55,000	286,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.30	18,000	185,400	
Cộng							**2,325,600**
Thứ tư (ngày 07/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	224,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	12.00	135,000	1,620,000	2,101,200
		Trứng chim cút	Kg	239	800	191,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.90	20,000	38,000	
		Bắp cải	Kg	16.00	15,000	240,000	
Cộng							**2,325,600**
Thứ năm (ngày 08/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt gà mía	Kg	10.40	120,000	1,248,000	2,106,200
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	
		Đậu rán	Kg	11.30	26,000	293,800	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Bí xanh	Kg	10.00	20,000	200,000	
Cộng							**2,325,600**
Thứ sáu (ngày 09/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	2.50	135,000	337,500	2,106,200
		Su su	Kg	9.80	14,000	137,200	
		Giò lợn	Kg	10.00	138,000	1,380,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**2,325,600**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	10.00	135,000	1,350,000	2,106,200
		Đậu rán	Kg	12.00	26,000	312,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.60	15,000	114,000	
		Khoai tây	Kg	13.90	18,000	250,200	
Cộng							**2,325,600**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.40	135,000	594,000	2,106,200
		Trứng gà	Quả	114.0	3,200	364,800	
		Giò lợn	Kg	4.0	138,000	552,000	
		Ngô ngọt	Kg	5.2	55,000	286,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.30	18,000	185,400	
Cộng							**2,325,600**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	224,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	12.00	135,000	1,620,000	2,101,200
		Trứng chim cút	Kg	239	800	191,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.90	20,000	38,000	
		Bắp cải	Kg	16.00	15,000	240,000	
Cộng							**2,325,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa trưa	4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt gà mía	Kg	10.40	120,000	1,248,000	2,106,200
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	
		Đậu rán	Kg	11.30	26,000	293,800	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Bí xanh	Kg	10.00	20,000	200,000	
Cộng							**2,325,600**
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	2.50	135,000	337,500	2,106,200
		Su su	Kg	9.80	14,000	137,200	
		Giò lợn	Kg	10.00	138,000	1,380,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**2,325,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	219,400
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	10.00	135,000	1,350,000	2,106,200
		Đậu rán	Kg	12.00	26,000	312,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.60	15,000	114,000	
		Khoai tây	Kg	13.90	18,000	250,200	
Cộng							**2,325,600**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.40	135,000	594,000	2,106,200
		Trứng gà	Quả	114.0	3,200	364,800	
		Giò lợn	Kg	4.0	138,000	552,000	
		Ngô ngọt	Kg	5.2	55,000	286,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	10.30	18,000	185,400	
Cộng							**2,325,600**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	224,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Gà	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	12.00	135,000	1,620,000	
		Trứng chim cút	Kg	239	800	191,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	2,101,200
		Cà rốt	Kg	1.90	20,000	38,000	
		Bắp cải	Kg	16.00	15,000	240,000	
Cộng							**2,325,600**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	219,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt gà mía	Kg	10.40	120,000	1,248,000	
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	
		Đậu rán	Kg	11.30	26,000	293,800	2,106,200
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Bí xanh	Kg	10.00	20,000	200,000	
Cộng							**2,325,600**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	219,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	2.50	135,000	337,500	
		Su su	Kg	9.80	14,000	137,200	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn	Kg	10.00	138,000	1,380,000	2,106,200
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**2,325,600**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	10.00	135,000	1,350,000	2,106,200
		Đậu rán	Kg	12.00	26,000	312,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.60	15,000	114,000	
		Khoai tây	Kg	13.90	18,000	250,200	
Cộng							**2,325,600**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	4.40	135,000	594,000	2,106,200
		Trứng gà	Quả	114.0	3,200	364,800	
		Giò lợn	Kg	4.0	138,000	552,000	
		Ngô ngọt	Kg	5.2	55,000	286,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Bí đỏ	Kg	10.30	18,000	185,400	
Cộng							**2,325,600**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	224,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.20	25,000	5,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	12.00	135,000	1,620,000	2,101,200
		Trứng chim cút	Kg	239	800	191,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.90	20,000	38,000	
		Bắp cải	Kg	16.00	15,000	240,000	
Cộng							**2,325,600**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt gà mía	Kg	10.40	120,000	1,248,000	2,106,200
		Gừng	Kg	0.80	18,000	14,400	
		Thịt lợn mông	Kg	2.00	135,000	270,000	
		Đậu rán	Kg	11.30	26,000	293,800	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà chua	Kg	3.00	20,000	60,000	
		Bí xanh	Kg	10.00	20,000	200,000	
Cộng							**2,325,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa trưa	2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	219,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	2.50	135,000	337,500	2,106,200
		Su su	Kg	9.80	14,000	137,200	
		Giò lợn	Kg	10.00	138,000	1,380,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**2,325,600**
Tổng							**51,300,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN TRƯA HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 10/2026

Tổng số học sinh: 79 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 22 bữa

Tổng số tiền/tháng: 35,550,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 1,615,909 đồng
Số tiền/HS/bữa: 20,455 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 1,615,909 đồng
ố tiền đề nghị quyết toá 35,550,000 đồng
Số tiền không quyết toár 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 01/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	7.70	120,000	924,000	1,558,200
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	
		Đậu rán	Kg	10.00	26,000	260,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	5.92	20,000	118,400	
Cộng							**1,706,400**
Thứ sáu (ngày 02/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	1.90	135,000	256,500	1,463,400
		Su su	Kg	6.80	14,000	95,200	
		Giò lợn	Kg	6.90	138,000	952,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bắp cải	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,611,600**
Thứ hai (ngày 05/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	7.20	135,000	972,000	1,463,400
		Đậu rán	Kg	8.00	26,000	208,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	4.60	15,000	69,000	
		Khoai tây	Kg	8.80	18,000	158,400	
Cộng							**1,611,600**
Thứ ba (ngày 06/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	147,600
		Hạt nêm	Kg	0.19	60,000	11,400	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	
		Trứng gà	Quả	80.0	3,200	256,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Giò lợn	Kg	3.00	138,000	414,000	1,464,000
		Ngô ngọt	Kg	3.00	55,000	165,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bí đỏ	Kg	7.00	18,000	126,000	
Cộng							**1,611,600**
Thứ tư (ngày 07/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	150,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	1,460,900
		Trứng chim cút	Kg	203	800	162,400	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Cà rốt	Kg	1.30	20,000	26,000	
		Bắp cải	Kg	12.30	15,000	184,500	
Cộng							**1,611,600**
Thứ năm (ngày 08/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	7.00	120,000	840,000	1,463,400
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	
		Đậu rán	Kg	9.60	26,000	249,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	5.90	20,000	118,000	
Cộng							**1,611,600**
Thứ sáu (ngày 09/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	1.90	135,000	256,500	1,463,400
		Su su	Kg	6.80	14,000	95,200	
		Giò lợn	Kg	6.90	138,000	952,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bắp cải	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,611,600**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	7.20	135,000	972,000	1,463,400
		Đậu rán	Kg	8.00	26,000	208,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	4.60	15,000	69,000	
		Khoai tây	Kg	8.80	18,000	158,400	
Cộng							**1,611,600**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gió xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	147,600
		Hạt nêm	Kg	0.19	60,000	11,400	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	1,464,000
		Trứng gà	Quả	80.0	3,200	256,000	
		Giò lợn	Kg	3.00	138,000	414,000	
		Ngô ngọt	Kg	3.00	55,000	165,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bí đỏ	Kg	7.00	18,000	126,000	
Cộng							**1,611,600**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	150,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	1,460,900
		Trứng chim cút	Kg	203	800	162,400	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Cà rốt	Kg	1.30	20,000	26,000	
		Bắp cải	Kg	12.30	15,000	184,500	
Cộng							**1,611,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa trưa	4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	7.00	120,000	840,000	1,463,400
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	
		Đậu rán	Kg	9.60	26,000	249,600	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	5.90	20,000	118,000	
Cộng							**1,611,600**
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	1.90	135,000	256,500	1,463,400
		Su su	Kg	6.80	14,000	95,200	
		Giò lợn	Kg	6.90	138,000	952,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bắp cải	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,611,600**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	148,200
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	7.20	135,000	972,000	1,463,400
		Đậu rán	Kg	8.00	26,000	208,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	4.60	15,000	69,000	
		Khoai tây	Kg	8.80	18,000	158,400	
Cộng							**1,611,600**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	147,600
		Hạt nêm	Kg	0.19	60,000	11,400	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	1,464,000
		Trứng gà	Quả	80.0	3,200	256,000	
		Giò lợn	Kg	3.00	138,000	414,000	
		Ngô ngọt	Kg	3.00	55,000	165,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bí đỏ	Kg	7.00	18,000	126,000	
Cộng							**1,611,600**
Thứ tư (ngày 21/10/2026	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	150,700

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
)		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	130,700
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Gaz	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	
		Trứng chim cút	Kg	203	800	162,400	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	1,460,900
		Cà rốt	Kg	1.30	20,000	26,000	
		Bắp cải	Kg	12.30	15,000	184,500	
Cộng							**1,611,600**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	148,200
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	7.00	120,000	840,000	
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	
		Đậu rán	Kg	9.60	26,000	249,600	1,463,400
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	5.90	20,000	118,000	
Cộng							**1,611,600**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	148,200
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	1.90	135,000	256,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Su su	Kg	6.80	14,000	95,200	1,463,400
		Giò lợn	Kg	6.90	138,000	952,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bắp cải	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,611,600**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	7.20	135,000	972,000	1,463,400
		Đậu rán	Kg	8.00	26,000	208,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	4.60	15,000	69,000	
		Khoai tây	Kg	8.80	18,000	158,400	
Cộng							**1,611,600**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt giò xào ngô ngọt cà rốt					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	147,600
		Hạt nêm	Kg	0.19	60,000	11,400	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	3.00	135,000	405,000	1,464,000
		Trứng gà	Quả	80.0	3,200	256,000	
		Giò lợn	Kg	3.00	138,000	414,000	
		Ngô ngọt	Kg	3.00	55,000	165,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Cà chua	Kg	2.10	20,000	42,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bí đỏ	Kg	7.00	18,000	126,000	
Cộng							**1,611,600**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	150,700
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	8.00	135,000	1,080,000	1,460,900
		Trứng chim cút	Kg	203	800	162,400	
		Hành lá	Kg	0.20	40,000	8,000	
		Cà rốt	Kg	1.30	20,000	26,000	
		Bắp cải	Kg	12.30	15,000	184,500	
Cộng							**1,611,600**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu phụ xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	7.00	120,000	840,000	1,463,400
		Gừng	Kg	0.60	18,000	10,800	
		Thịt lợn mông	Kg	1.40	135,000	189,000	
		Đậu rán	Kg	9.60	26,000	249,600	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	5.90	20,000	118,000	
Cộng							**1,611,600**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	148,200
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt lợn mông	Kg	1.90	135,000	256,500	1,463,400
		Su su	Kg	6.80	14,000	95,200	
		Giò lợn	Kg	6.90	138,000	952,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Bắp cải	Kg	6.90	15,000	103,500	
Cộng							**1,611,600**
Tổng							**35,550,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh